

Quan niệm của C. Mác về chế độ sở hữu và vấn đề đổi mới chế độ sở hữu ở Việt Nam

Võ Đại Lược¹

¹ Trung tâm Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương.
Email: vodailuoc@gmail.com

Nhận ngày 1 tháng 7 năm 2020. Chấp nhận đăng ngày 10 tháng 8 năm 2020.

Tóm tắt: Sở hữu, theo C. Mác, là sự phản ánh quan hệ của con người với những điều kiện khách quan của sản xuất và do đó quy định việc phân phối những kết quả của sản xuất. Đó là cách hiểu của C. Mác về sở hữu theo nghĩa rộng. Nhưng C. Mác còn có quan niệm về sở hữu theo nghĩa hẹp, sở hữu tư liệu tiêu dùng, C. Mác gọi là sở hữu cá nhân và sở hữu tư liệu sản xuất với những hình thức khác nhau như sở hữu tư nhân, sở hữu nhà nước, sở hữu xã hội hay là công hữu.

Từ khóa: C. Mác, chế độ sở hữu, Việt Nam.

Phân loại ngành: Kinh tế học

Abstract: Ownership, according to K. Marx, is a reflection of the relation between man and the objective conditions of production, and thus regulates the distribution of the results of production. That is how he understood “ownership” in the broad sense. But K. Marx also conceived of ownership in a narrow sense - ownership of means of consumption, which he called personal ownership and ownership of means of production, that have various forms such as private ownership, state ownership, social ownership or public ownership.

Keywords: K. Marx, ownership regime, Vietnam.

Subject classification: Economics

1. Đặt vấn đề

C. Mác cho rằng, quan hệ sở hữu là biểu hiện pháp lý của những quan hệ sản xuất, nghĩa là quan hệ sở hữu là quan hệ có tính chất bao trùm lên toàn bộ các quan hệ sản xuất, quan hệ sở hữu thế nào thì các quan

hệ sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng sẽ như thế và khi xem xét quan hệ sở hữu phải xem xét toàn bộ hoạt động kinh tế của xã hội.

Theo C. Mác, các quan hệ sở hữu tùy thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Trong tác phẩm *Sự nghèo nàn của*

triết học, C. Mác đã viết một câu nổi tiếng là: “Cái cối xay tay đem lại xã hội có vua chúa; cái cối xay chạy bằng hơi nước đem lại xã hội có chủ nghĩa tư bản công nghiệp” [3, tr.21], lực lượng sản xuất nào thì chế độ sở hữu đó. Các kỹ thuật thủ công đẻ ra các chế độ tư hữu tiền tư bản chủ nghĩa (TBCN), kỹ thuật công nghiệp đưa tới chế độ tư hữu TBCN.

Trong bộ *Tư bản*, C. Mác đã phân chia tư bản ra làm hai loại: tư bản sở hữu và tư bản chức năng. Tư bản sở hữu - chủ sở hữu các nguồn vốn - được hưởng lợi tức, còn tư bản chức năng - chủ kinh doanh các nguồn vốn - được hưởng lợi nhuận. Cách phân chia của C. Mác phù hợp với đời sống thực tế hiện nay: quan hệ sở hữu luôn tách đôi với hai quyền là quyền sở hữu pháp lý và quyền kinh doanh. Trong nền kinh tế thị trường phát triển hiện nay, chủ sở hữu lớn không chỉ sở hữu tư liệu sản xuất mà còn sở hữu vốn. Các ông chủ sở hữu vốn thường không trực tiếp kinh doanh các nguồn vốn, mà nhượng quyền kinh doanh vốn cho các công ty kinh doanh đa dạng. Sự tách rời hai quyền sở hữu về pháp lý và quyền kinh doanh là sự phát triển và tiến bộ của quan hệ sở hữu. Bài viết này bàn về quan niệm của C. Mác về chế độ sở hữu và vấn đề đổi mới chế độ sở hữu ở Việt Nam.

2. Quan niệm của C. Mác về chế độ sở hữu

2.1. Quá trình lịch sử của chế độ sở hữu tư nhân

Hình thức sở hữu tư nhân đầu tiên, theo C. Mác là hình thức sở hữu bộ lạc. Các tù trưởng bằng chiến tranh đã chiếm được thêm đất đai và bắt được các tù binh, biến

họ thành sở hữu riêng của các tù trưởng. Quan hệ sở hữu tư nhân đầu tiên là quan hệ chiếm hữu của con người đối với các sản vật tự nhiên, trước hết là đối với đất đai tự nhiên. Song, quan hệ sở hữu tư nhân thực sự chỉ bắt đầu khi con người chiếm hữu các sản phẩm của lao động, nghĩa là chiếm hữu các sản phẩm của tự nhiên đã được con người chế tác thích hợp với nhu cầu của mình, đất đai đã thành đồng ruộng, trâu bò đã thành gia súc, cừu đã được nuôi và thuần dưỡng thành bầy đàn...

Chế độ sở hữu tư nhân xuất hiện là một bước phát triển của chế độ sở hữu, tiến bộ hơn hẳn chế độ sở hữu công xã nguyên thủy. Trong các công xã nguyên thủy, con người chủ yếu sở hữu các sản phẩm săn có của tự nhiên bằng hái lượm và săn bắn. Nhưng khi con người đã biết trồng trọt và chăn nuôi, chế tác ra các công cụ để trồng trọt và chăn nuôi, thì chế độ sở hữu mới xuất hiện, đó là chế độ tư hữu ruộng đất canh tác, sau đó các vật nuôi, các nô lệ canh tác và trông nom các vật nuôi. Ai có nhiều nô lệ, kẻ đó sẽ canh tác được nhiều đất đai và nuôi được nhiều gia súc. Sự giàu có được tính bằng số nô lệ. Chế độ nô lệ hết sức tàn bạo, nhưng nó đã tạo nên những kỳ tích lịch sử - những kim tự tháp Ai Cập, những đền đài kỳ vĩ...

Sự tan rã của chế độ nô lệ không phải do sự tàn bạo của nó mà do trong lòng chế độ đó đã xuất hiện một thứ tư liệu sản xuất ngày càng trở nên quan trọng hơn nô lệ, đó là ruộng đất đã được thuần hoá. Sở hữu nô lệ đã không còn thích hợp với việc sử dụng ruộng đất này. Các nông nô đã nổi loạn chống lại các chủ nô đòi tự do và họ có thể tự canh tác ruộng đất. Một chế độ sở hữu mới xuất hiện - chế độ tư hữu ruộng đất. Các chủ nô buộc phải giải phóng các nô lệ, trở thành địa chủ nắm giữ ruộng đất, cho các tá điền

thuê. Lần đầu tiên, quyền sở hữu pháp lý về ruộng đất đã tách rời khỏi quyền kinh doanh ruộng đất. Các địa chủ đã nhường quyền kinh doanh ruộng đất cho các tá điền, và bắt họ phải nộp tô. Thời Trung cổ đen tối này đã kéo dài hàng nghìn năm. Và trong đêm dài lịch sử ấy, nhân loại dường như chỉ có trong tay mình một thứ tư liệu sản xuất quan trọng, đó là ruộng đất canh tác.

Khi xuất hiện các công trường thủ công, máy hơi nước, các máy dệt, rồi cả một hệ thống các máy móc cơ khí khác... thì những tư liệu sản xuất này ngày càng trở nên quan trọng hơn đất đai, và chúng đã trở thành cơ sở cho sự ra đời của một chế độ tư hữu mới - chế độ tư hữu TBCN. Không phải vì địa chủ bóc lột tàn bạo, mà chế độ tư hữu ruộng đất cùng với chế độ phong kiến phải sụp đổ. Chúng sụp đổ vì trong lòng chúng đã xuất hiện một lực lượng sản xuất mới, đó là nền công nghiệp cơ khí. Giai cấp tư sản đã ra đời cùng với nền công nghiệp và đã trở nên hùng mạnh, đến một lúc nào đó đã đủ sức lật đổ chế độ phong kiến, kiến lập chế độ TBCN. Tuy nhiên, giai cấp tư sản cầm quyền đã không xoá bỏ chế độ tư hữu ruộng đất của địa chủ mà vẫn duy trì chúng, và biến chúng thành chế độ tư hữu ruộng đất TBCN. Các chủ sở hữu đất đai vẫn hưởng địa tô bằng cách nhượng quyền kinh doanh ruộng đất. Nhưng bên cạnh các tá điền thuê đất đã xuất hiện các ông chủ tư bản thuê đất của địa chủ mở ra trang trại lớn để kinh doanh. Nền công nghiệp dựa trên nền tảng của công nghệ cơ khí cùng với chế độ tư hữu TBCN đã tồn tại cho đến ngày nay. Đã có không ít người vì căm thù sự bóc lột của CNTB mà nghĩ rằng có thể xoá bỏ chế độ tư hữu TBCN và thay vào đó

là chế độ sở hữu nhà nước không cần tính tới nền tảng các lực lượng sản xuất của nó. Những thử nghiệm ấy đã thất bại ở nhiều nơi. Thất bại đó xuất phát từ chỗ họ đã xa rời luận điểm căn bản của C. Mác là người ta không thể lựa chọn chế độ sở hữu theo ý muốn chủ quan của mình, mà chính trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đã quyết định sự lựa chọn đó.

2.2. *Sở hữu tư nhân và kinh tế thị trường*

Trong các tác phẩm của C. Mác, dường như C. Mác đã không dùng khái niệm kinh tế thị trường, mà thường dùng khái niệm sản xuất hàng hoá.

C. Mác đã nói đến hai điều kiện cho sự ra đời của sản xuất hàng hoá, đó là chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và sự phân công lao động xã hội. Hai điều kiện này đã xuất hiện rất sớm, ngay từ thời nguyên thủy, đã có những bộ lạc chăn nuôi hay trồng trọt, và sở hữu bộ lạc là hình thức tư hữu nguyên thủy nhất. Những điều kiện này càng phát triển mạnh hơn trong xã hội nô lệ và phong kiến. Do vậy, nền sản xuất hàng hoá đã ra đời và phát triển trước CNTB, nhưng đó là nền sản xuất hàng hoá giản đơn. C. Mác cho rằng nền sản xuất hàng hoá trên đây đã có trong chế độ nô lệ, nông nô, nhưng nó chỉ thịnh vượng khi người lao động là chủ tự do của những tư liệu lao động do họ sử dụng như những người nông dân và thợ thủ công tự do. Song C. Mác cho rằng, nền sản xuất hàng hoá này đã chưa có tính phổ biến, điển hình, nó chỉ tồn tại trong các lỗ chân lông của xã hội Trung cổ.

Theo C. Mác, chỉ đến khi sức lao động được đem bán tự do và trở thành hàng hoá,

nghĩa là khi quan hệ tư bản và lao động làm thuê xuất hiện và phát triển phổ biến thì sản xuất hàng hoá mới thực sự trở thành phương thức điển hình và phổ biến. Với quan niệm này của C. Mác, sản xuất hàng hoá tuy ra đời trước CNTB, nhưng nó chỉ thực sự trở thành sản xuất hàng hoá phổ biến và điển hình khi CNTB xuất hiện.

Sản xuất hàng hoá TBCN đã khá phát triển vào thời C. Mác, nhưng vẫn còn nhiều hạn chế, như: tuy sức lao động đã được lưu thông tự do, nhưng đất đai và các bất động sản chưa được lưu thông tự do, vì lúc đó thị trường vốn, chế độ cổ phần, chế độ thế chấp... chưa phát triển. Dưới thời C. Mác, hàng hoá chủ yếu là các hàng hoá hữu hình, người ta có thể sờ mó được. Hàng hoá tư bản, hàng hoá vô hình tuy đã có nhưng chưa là hình thái phổ biến. Gọi là sản xuất hàng hoá, C. Mác muốn nói tới một nền sản xuất ra hàng hoá không bỏ qua các hàng hoá hữu hình. Tuy nhiên, C. Mác cũng đã nói tới sản xuất hàng hoá theo nghĩa rộng nhất, bao gồm cả sản xuất, trao đổi, lưu thông và tiêu dùng. Với ý nghĩa này, quan niệm sản xuất hàng hoá của C. Mác đã gần với quan niệm về kinh tế thị trường hiện nay.

Khái niệm kinh tế thị trường thực sự đã xuất hiện sau C. Mác. Trong vòng mấy chục năm gần đây, hàng hoá vô hình bao gồm: các chứng khoán, các dịch vụ mua bán tiền tệ, các dịch vụ thông tin, tư vấn, bảo hiểm... đã phát triển hết sức nhanh chóng, tỷ phần của nó đang ngày càng lấn át tỷ phần của hàng hoá hữu hình. Trong ba yếu tố quan trọng có vai trò điều tiết của cơ chế thị trường, C. Mác mới bàn đến hai yếu tố: giá cả hàng hoá và lãi suất, còn tỷ giá

C. Mác chưa bàn đến. Lý do là thời C. Mác vàng giữ vai trò tiền tệ thế giới, nên tỷ giá không có ý nghĩa quan trọng như ngày nay, hơn nữa phần quan hệ kinh tế quốc tế tuy có trong đề cương của bộ *Tư bản*, nhưng C. Mác chưa kịp viết. Hơn nữa, dưới thời C. Mác, nền kinh tế đã chịu sự điều tiết chủ yếu của giá cả, lãi suất cũng chưa trở thành công cụ điều tiết. C. Mác đã có lý khi đặt tên cho nền sản xuất thời C. Mác là sản xuất hàng hoá, vì đó là nền sản xuất hàng hoá như chỉ sản xuất ra các hàng hoá, do giá cả hàng hoá điều tiết. Các nhà kinh tế hiện đại đã gọi nền kinh tế hiện nay là kinh tế thị trường, có thể là thích hợp hơn khái niệm kinh tế hàng hoá.

2.3. Chế độ sở hữu dưới chủ nghĩa tư bản

So với thời C. Mác, chế độ TBCN hiện đại đã có những thay đổi hết sức quan trọng: i) Đã xuất hiện sở hữu nhà nước và các doanh nghiệp nhà nước ở tất cả các nước TBCN, tuy với những tỷ trọng lớn, nhỏ khác nhau, có chức năng ổn định và điều tiết kinh tế, ở thời C. Mác hầu như chưa có khu vực kinh tế nhà nước đảm nhiệm chức năng này. ii) Hình thức sở hữu cổ phần cùng với các loại tiền gửi tiết kiệm, các trái phiếu, các giấy có giá đã phát triển và trở thành hình thức huy động vốn phổ biến trong xã hội, hình thức này đã biến mọi tầng lớp dân cư có thu nhập trong xã hội thành các chủ sở hữu vốn và hưởng lợi tức. Đã xuất hiện những hình thức sở hữu liên quốc gia, đa quốc gia. iii) Đánh thuế vào các loại thu nhập, đánh thuế lũy tiến vào các nguồn thu nhập cao với mức cao nhất tới 50-70% tổng thu nhập,

đánh thuế cao vào tài sản thừa kế, một số nước đã ban hành luật xoá bỏ quyền thừa kế tài sản. Điều đáng chú ý là ngân sách nhà nước được sử dụng ngày càng nhiều hơn cho các mục tiêu dân sinh và phúc lợi xã hội. iv) Sở hữu trí tuệ đã phát triển và ngày càng có vai trò quan trọng. Trong kết cấu sở hữu hỗn hợp gồm ba bộ phận (sở hữu tư nhân, sở hữu nhà nước và sở hữu cổ phần), C. Mác đã có những nhận xét rất đáng chú ý tới hình thức sở hữu cổ phần: “Trong các công ty cổ phần, tư bản chức năng đã tách khỏi tư bản sở hữu, cả lao động cũng hoàn toàn tách khỏi sở hữu tư liệu sản xuất và lao động thặng dư. Đó là kết quả của sự phát triển cao hơn của nền sản xuất TBCN, là điểm quá độ tất yếu dẫn tới sự chuyển hoá ngược của tư bản thành sở hữu của những người sản xuất tách biệt nhau và thành sở hữu xã hội trực tiếp” [5, tr.480]; “Sản xuất TBCN của những công ty cổ phần đã không còn là nền sản xuất tư nhân nữa, mà là một nền sản xuất cho một số cổ đông” [5, tr.493]; “Công ty cổ phần trực tiếp mang hình thái tư bản xã hội (tư bản của những cá nhân trực tiếp liên hiệp với nhau) đối lập với tư bản tư nhân; còn các xí nghiệp của nó biểu hiện ra các xí nghiệp xã hội đối lập với các xí nghiệp tư nhân. Đó là sự thủ tiêu tư bản với tư cách là sở hữu tư nhân trong khuôn khổ bản thân phương thức sản xuất TBCN” [2, tr.534]; “Công ty cổ phần là điểm quá độ để biến tất cả những chức năng trong quá trình tái sản xuất cho đến nay vẫn gắn liền với quyền sở hữu tư bản đơn thuần thành những chức năng của những người sản xuất liên hiệp, trở thành những chức năng xã hội” [2, tr.535].

Những lời trích dẫn trên đây cho thấy, sở hữu cổ phần là hình thức phát triển tốt cùng của chế độ tư hữu, trong đó tính xã hội đã đạt tới mức cao nhất. Hình thức sở hữu này đã thể hiện những tác động to lớn của nó đối với sự phát triển kinh tế. Những tác động đó là: huy động tốt nhất các nguồn vốn xã hội; phân phối và lưu chuyển vốn hữu hiệu tới những nơi có hiệu quả cao; đặt quá trình sử dụng và lưu chuyển vốn dưới sự kiểm soát rộng rãi và công khai của xã hội qua các thông tin công khai về hoạt động tài chính của các công ty cổ phần; giảm bớt sự đối kháng giữa chủ sở hữu và người lao động, do số đông lao động trong công ty cổ phần cũng là các cổ đông.

2.4. Việc thủ tiêu chế độ tư hữu

C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nơ đã nhiều lần nói tới việc thủ tiêu chế độ tư hữu trong các đoạn văn rất nổi tiếng sau đây: “Thủ tiêu chế độ tư hữu là cách nói vắn tắt nhất và tổng quát nhất về cải tạo toàn bộ chế độ xã hội. Việc cải tạo này là kết quả tất yếu của phát triển công nghệ” [4, tr.452]; “Những người cộng sản có thể tóm tắt lý luận của mình thành công thức duy nhất này là: xoá bỏ chế độ tư hữu” [4, tr.559]; “Không, không thể được, cũng như không thể làm cho lực lượng sản xuất hiện có tăng lên ngay lập tức đến mức cần thiết để xây dựng một nền kinh tế công hữu. Cho nên cuộc cách mạng của giai cấp vô sản... sẽ chỉ có thể cải tạo xã hội hiện nay một cách dần dần, và chỉ khi nào đã tạo nên được một khối lượng tư liệu sản xuất cần thiết cho việc cải tạo đó, thì khi ấy mới thủ tiêu được chế độ tư hữu” [1, tr.24].

Những đoạn trích dẫn trên cho thấy quan điểm của C. Mác, Ph.Ăng-ghe-n về xoá bỏ chế độ tư hữu như sau: xoá bỏ chế độ tư hữu là cách nói vắn tắt nhất, tổng quát nhất lý luận của những người cộng sản về cải tạo toàn bộ xã hội, và đó không phải là một việc làm dễ dàng bằng một nghị quyết, hay một chiến dịch cải tạo nào đó; C. Mác đã xem sự xoá bỏ chế độ tư hữu là kết quả tất yếu của sự phát triển của công nghiệp, với việc tạo ra một khối lượng tư liệu sản xuất cần thiết, nghĩa là sự xoá bỏ này không phải là mong muốn chủ quan của một số người; hay của cả một giai cấp nào đó. Những người cộng sản không thể xoá bỏ chế độ tư hữu rồi mới phát triển công nghiệp, mà ngược lại phải phát triển công nghiệp, rồi mới dần dần xoá bỏ chế độ tư hữu.

Thực tế thế giới cho thấy, ngay như nền văn minh công nghiệp hiện đã đạt tới đỉnh cao nhất, đang chuyển sang nền kinh tế tri thức, nhưng cũng vẫn chưa đủ các tiền đề cần thiết để xoá bỏ chế độ tư hữu, chế độ tư hữu vẫn còn phát triển.

2.5. Sở hữu nhà nước

Sở hữu nhà nước đã có từ rất lâu với hình thức sở hữu sơ khai đầu tiên là sở hữu bộ lạc do chiến tranh tạo ra. Dưới các chế độ nô lệ, phong kiến, các nhà nước đều có sở hữu về tài sản chủ yếu là đất đai và nô lệ (thời nô lệ). Cho mãi đến giai đoạn đầu của CNTB - giai đoạn CNTB trước CNTB độc quyền nhà nước - nhà nước hầu như vẫn đứng ngoài đời sống kinh tế, tuy đã làm một số chức năng kinh tế, như: định một số luật lệ, đúc và in tiền, thu thuế...

Nhà nước chưa tham gia điều tiết kinh tế, thị trường đã toàn quyền tác động. Sở hữu nhà nước đã tồn tại chủ yếu như một số cơ sở phục vụ cho các nhu cầu tiêu dùng của các vua chúa và bộ máy quan liêu.

Chỉ từ khi CNTB tự do cạnh tranh lâm vào thời kỳ khủng hoảng nghiêm trọng giai đoạn 1929-1933, lý thuyết Keynes ra đời, thì nhà nước mới trở thành “Bàn tay hữu hình”, mới thực sự tham gia vào công việc điều tiết nền kinh tế, và từ đó nhà nước mới có khu vực kinh tế quốc doanh dựa trên sở hữu nhà nước. Khu vực quốc doanh dựa trên sở hữu nhà nước chủ yếu hoạt động trong các lĩnh vực: cơ sở hạ tầng, dịch vụ công, những lĩnh vực mũi nhọn tiên bộ kỹ thuật và các lĩnh vực cần thiết mà tư nhân không muốn kinh doanh... Khu vực quốc doanh này hầu như không có mục tiêu kiếm lợi, mà chỉ giữ vai trò ổn định, hỗ trợ và góp phần định hướng cho nền kinh tế. Tỷ trọng của quốc doanh trong các nền kinh tế này không lớn, chỉ chiếm 15-20% GDP, ở nhiều nước TBCN phát triển, tỷ lệ này chỉ dưới 10% [6].

Xu hướng chung của các quốc gia phát triển hiện nay là tiếp tục thu hẹp khu vực kinh tế nhà nước nói chung, sở hữu nhà nước nói riêng, với mô hình “nhà nước nhỏ nhưng hữu hiệu”. Những giải pháp làm cho nhà nước nhỏ đi là: giảm thuế - giảm nguồn tài chính nhà nước, tư nhân hoá - giảm các cơ sở quốc doanh; giảm bớt biên chế và tổ chức. Tuy nhiên, cứ mỗi lần khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng xảy ra, nhà nước lại can thiệp mạnh hơn vào đời sống kinh tế

với các công cụ chủ yếu là tài chính, tiền tệ và luật pháp, kể cả việc quốc hữu hoá.

2.6. Chế độ công hữu

Theo các sách tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Đức, thì công hữu là sở hữu xã hội hay sở hữu công xã. C. Mác, Ph. Ăng-ghe-n và cả V. Lê-nin cũng đã không đưa ra một định nghĩa đầy đủ về chế độ công hữu. Song, theo trình bày của các nhà kinh điển này trong nhiều công trình của mình, có thể hiểu nội dung đại thể của chế độ công hữu như sau: đó là sở hữu của những cá nhân người lao động được giải phóng và liên hợp lại; không dẫn đến bóc lột lao động; có tính xã hội trực tiếp.

Theo quan niệm của ba lãnh tụ trên, chế độ công hữu với nội dung trên đây sẽ được thiết lập đầy đủ ở xã hội cộng sản chủ nghĩa (CSCN) với những tiền đề là: (i) Lực lượng sản xuất tương ứng với chế độ công hữu là những cơ sở vật chất phát triển cao, cho phép của cải tuôn ra dào dạt, tới mức như những sản phẩm của tự nhiên, do vậy, của cải của xã hội sẽ không là các sản phẩm vật chất, mà là thời gian tự do, là trí tuệ. C. Mác, Ph. Ăng-ghe-n, V. Lê-nin đã từng cho rằng đại công nghiệp có thể là cơ sở vật chất kỹ thuật của xã hội cộng sản. C. Mác cũng đã từng nghĩ đường sắt sẽ tồn tại vĩnh viễn, và do vậy chi phí vận tải đường sắt sẽ là không đáng kể... Nhưng thực tế đã không như vậy. Công nghiệp, ngay cả đại công nghiệp, có thể chưa là cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội (CNXH), vì với nền đại công nghiệp hiện nay, của cải xã hội đã chưa tuôn ra dào dạt, thời gian tự do vẫn chưa là hình thức cơ bản của của cải

xã hội. Có thể các công nghệ mới đang xuất hiện như công nghệ thông tin, công nghệ vi sinh... sẽ là những cơ sở kỹ thuật của xã hội CSCN; (ii) Lực lượng sản xuất phát triển cao như vậy sẽ là cơ sở vật chất kỹ thuật cho nhà nước tiêu vong, cho sự xoá bỏ các giai cấp và sở hữu tư nhân, cho sự tiêu vong của nền sản xuất hàng hoá hữu hình, và đó cũng là cơ sở cho sự ra đời của chế độ công hữu, chế độ sở hữu xã hội. Có thể có sự khác nhau cơ bản giữa chế độ tư hữu và công hữu, chế độ tư hữu nói chung là chế độ sở hữu những tư liệu sản xuất những sản phẩm hữu hình, sở hữu hàng hoá vật chất còn chế độ công hữu là chế độ sở hữu trí tuệ, sở hữu một thứ vô hình, sở hữu thời gian tự do như C. Mác thường gọi.

Với quan niệm trên đây của các nhà kinh điển thì các chế độ sở hữu được thiết lập khi chưa có một nền tảng cơ sở vật chất kỹ thuật phát triển cao, nhà nước với tư cách là công cụ của một giai cấp còn tồn tại, các giai cấp khác nhau còn tồn tại, kinh tế hàng hoá còn phát triển... thì các chế độ sở hữu đó dù là sở hữu nhà nước hay là sở hữu cổ phần cũng chưa thể xem là chế độ công hữu, nhiều lắm chúng cũng chỉ là những hình thức sở hữu quá độ.

Có chỗ Ph. Ăng-ghe-n đã viết: giai cấp vô sản chiếm lấy chính quyền nhà nước và biến tư liệu sản xuất trước hết thành sở hữu nhà nước... nhưng ông cũng cho rằng “đó sẽ là hành động độc lập cuối cùng của nhà nước với tư cách là nhà nước”. Sau hành động đó, nhà nước sẽ tự tiêu vong và sở hữu nhà nước cũng tiêu vong luôn, thay vào đó là sở hữu xã hội - công hữu.

Như vậy là theo cách hiểu của các nhà kinh điển, sở hữu nhà nước không phải là

công hữu. Cách hiểu chế độ công hữu với hai hình thức sở hữu nhà nước (sở hữu toàn dân) và sở hữu tập thể là cách hiểu sau này của các nhà kinh tế Xô viết. Cuốn *Kinh tế chính trị học* về phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa đầu tiên do J. Xta-lin chỉ đạo biên soạn đã đưa ra quan niệm trên không rõ nét. Sau này, Viện sĩ Nga Pa-xcốp đã đưa ra cả một quan điểm lý luận xem chế độ công hữu dưới hai hình thái là bản chất của CNXH, là quy luật kinh tế cơ bản của CNXH, trái với quan điểm của Giáo sư Tre-rcô-vét cho rằng, tính kế hoạch mới là bản chất và quy luật kinh tế cơ bản của CNXH. Các cuộc tranh luận kéo dài của các học giả Xô viết từ những năm 50 của thế kỷ XX cho đến khi Liên Xô sụp đổ cũng đã không đi đến một kết cục nhất trí nào. Cần phải nói thêm rằng, trong các sách giáo khoa của Nga viết về sau này, người ta thường viết chế độ công hữu với hai hình thức sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể, vì đến những năm 1970-1980, Đảng Cộng sản Liên Xô lúc đó đã xác nhận là ở Liên Xô đã không còn nhà nước với tư cách là công cụ của một giai cấp, mà là nhà nước toàn dân, không có sản xuất hàng hoá nữa, nên chỉ có sở hữu toàn dân, chứ không phải sở hữu nhà nước.

3. Vấn đề đổi mới chế độ sở hữu ở Việt Nam

Từ Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đến nay, Việt Nam đã chủ trương xây dựng một nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần. Với chủ trương này, chế độ sở hữu ở Việt Nam trên thực tế đã là chế độ đa sở

hữu gồm: sở hữu nhà nước, sở hữu hợp tác, sở hữu tư nhân cá thể, sở hữu tư bản trong và ngoài nước... Chế độ sở hữu trên đây đã có tác động tích cực tới sự phát triển kinh tế trong thời gian qua. Song, hiện đang còn tồn tại không ít vấn đề cần phải tiếp tục xem xét giải quyết cả về mặt lý luận cũng như thực tiễn. Những vấn đề đó là: chế độ sở hữu và định hướng XHCN; kinh tế nhà nước là chủ đạo, kinh tế quốc doanh có vai trò gì, nhà nước phải tiến hành như thế nào việc nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp nhà nước, cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, hạn điền ở mức nào, có phát triển kinh tế trang trại không? Những vấn đề trên cho đến nay chưa được làm rõ và đã có ảnh hưởng lớn đến việc điều hành thực tế của Đảng và Nhà nước.

3.1. Chế độ sở hữu và định hướng xã hội chủ nghĩa

Cách hiểu thứ nhất cho rằng, chỉ có sở hữu nhà nước và sở hữu hợp tác là sở hữu XHCN, còn các hình thức sở hữu khác là phi XHCN. Tuy trong các nghị quyết về kinh tế của Đảng Cộng sản Việt Nam từ Đại hội Đảng VII đến nay đã không có sự phân định rạch ròi như vậy, nhưng không ít tài liệu và một số người vẫn giữ quan điểm này. Theo chúng tôi, quan điểm này không đúng về lý luận xét theo cách nhìn của C. Mác về CNXH, vì ở Việt Nam chưa có cơ sở vật chất - kỹ thuật cần thiết cho các quan hệ sở hữu CNXH và ngay trong các tác phẩm của C. Mác cũng không có chỗ nào xác định rằng quan hệ sở hữu XHCN là sở hữu nhà nước và sở hữu hợp tác. Quan điểm này có

hại đối với thực tiễn vì với quan điểm này, hệ thống quan hệ sở hữu, các thành phần kinh tế và do đó các giai tầng xã hội bị chia ra làm hai bộ phận đối lập nhau, một bên là XHCN, và bên kia là phi XHCN. Sự đối lập nhau này sẽ triệt tiêu động lực phát triển. Các thành phần kinh tế XHCN được xem là tiến bộ, được sự hỗ trợ của nhà nước về mọi mặt, còn các thành phần kinh tế phi XHCN đương nhiên không được xem là tiến bộ, không được nhà nước hỗ trợ, không có tương lai và luôn có nguy cơ bị nhà nước hoá bất cứ lúc nào. Các cuộc cải tạo đã từng diễn ra ở các nước XHCN càng nhanh càng tốt bất chấp trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đến đâu. Thực tế đã cho thấy là nếu lực lượng sản xuất còn lạc hậu, công nghệ kém cỏi, thì dù có nhà nước hoá 100% tư liệu sản xuất, đất đai, vẫn chưa có CNXH và những quan hệ sở hữu đó vẫn chưa phải là XHCN, mà chỉ là một thứ quan hệ tư hữu trá hình, nghĩa là về hình thức các tư liệu sản xuất đã thuộc xã hội, nhưng thực chất vẫn do các tầng lớp tư nhân của xã hội chi phối, chưa kể là các thành phần kinh tế nhà nước và tập thể trong nhiều năm đã làm ăn kém hiệu quả, thua lỗ và có nhiều tiêu cực trái với bản chất tiến bộ của CNXH.

Cách hiểu thứ hai cho rằng, tất cả các quan hệ sở hữu, các thành phần kinh tế ở Việt Nam hiện nay đều có tính định hướng XHCN. Lý do là thể chế của Việt Nam là thể chế theo định hướng XHCN, mọi pháp nhân thuộc mọi hình thức sở hữu đều phải hoạt động theo thể chế đó, do vậy không thể chỉ có sở hữu nhà nước và hợp tác mới có tính định hướng XHCN, mà mọi hình

thức sở hữu đều có tính định hướng XHCN. Có thể đã có không ít xí nghiệp quốc doanh đã hoạt động không theo các thể chế của nhà nước, vi phạm pháp luật, chúng đã không có tính định hướng XHCN bằng các xí nghiệp tư nhân tuân thủ pháp luật. Với cách hiểu như vậy, hệ thống quan hệ sở hữu của Việt Nam sẽ không bị phân chia ra thành hai bộ phận đối lập nhau như trước, mà là một hệ thống nhất, có một động lực chung là thúc đẩy công nghiệp phát triển, thúc đẩy lực lượng sản xuất tiến bộ - tạo dựng tiền đề vật chất cho xã hội tương lai.

Như đã trình bày ở trên, hình thức sở hữu cổ phần là hình thức sở hữu có tính xã hội cao nhất cho đến nay và cũng là tiến bộ nhất. Do vậy, các hình thức sở hữu của Việt Nam phải dần chuyển sang hình thức sở hữu cổ phần. Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định đây là hình thức sở hữu phổ biến của xã hội. Trung Quốc cho rằng hình thức sở hữu cổ phần là hình thức cơ bản để thực hiện chế độ công hữu.

3.2. Kinh tế nhà nước là chủ đạo

Trong mô hình kinh tế Xô viết, kinh tế quốc doanh là XHCN phải có và đã có địa vị thống trị trong nền kinh tế quốc dân. Ở Việt Nam kinh tế quốc doanh đã có địa vị thống trị này. Đi vào thời kỳ cải cách và đổi mới, Trung Quốc và Việt Nam chuyển địa vị của kinh tế quốc doanh từ thống trị xuống chủ thể (Trung Quốc) và chủ đạo (Việt Nam). Đến Đại hội VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam, vai trò chủ đạo của quốc doanh đã thay đổi, Đảng đã xem kinh tế nhà nước mới có vai trò chủ đạo chứ không phải là quốc doanh. Đó là những thay đổi rất quan trọng

trong tư duy kinh tế của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước hiện được quan niệm là: ổn định, điều tiết, định hướng nền kinh tế. Để làm được vai trò này, nhà nước phải sử dụng các công cụ thể chế gồm luật pháp, hành pháp và tư pháp, các công cụ kinh tế gồm tiền tệ, tài chính, các xí nghiệp quốc doanh. Như vậy, các xí nghiệp quốc doanh chỉ là một trong các công cụ để nhà nước ổn định, điều tiết, định hướng nền kinh tế.

Tuy nhiên, khu vực kinh tế quốc doanh của Việt Nam hiện là quá lớn: các ngân hàng thương mại quốc doanh chiếm giữ một nguồn vốn lớn và là nơi cung ứng vốn chủ yếu, các tập đoàn, các tổng công ty nhà nước cũng nắm giữ phần lớn nguồn vốn, tài nguyên... của đất nước, nhưng lại làm ăn kém hiệu quả, thể hiện ở hệ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR) của khu vực quốc doanh Việt Nam vào khoảng 12; Vinashin đã từng có một khoản nợ tới cả trăm nghìn tỷ đồng, khoảng 5% GDP của cả nước, tình trạng báo cáo không đúng, kiểm tra, kiểm toán không minh bạch càng làm cho tình hình nghiêm trọng hơn.

Chúng ta muốn kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo và đã đổ tiền đồ của, tập trung nguồn lực vào đây để cố làm cho khu vực này giữ vai trò chủ đạo. Nhưng thực tế cho thấy, nó đã không làm được chức năng này mà còn gây nhiều tác động tiêu cực. Do vậy, khu vực kinh tế quốc doanh chỉ nên tập trung vào những vị trí cần thiết, như: cơ sở hạ tầng, dịch vụ công, công nghiệp quốc phòng, công nghệ cao... và điều quan trọng là khu vực này phải có nhiệm vụ hỗ trợ kinh tế tư nhân.

3.3. Sở hữu bất động sản

Trong các nguồn vốn của xã hội thì vốn chứa đựng trong các bất động sản là lớn nhất. Ở các nền kinh tế thị trường phát triển, các nguồn vốn bất động sản được lưu thông qua thị trường chứng khoán. Các nhà xưởng, xí nghiệp được cổ phần hoá và người ta có thể bán các cổ phiếu, trái phiếu trên thị trường chứng khoán. Do vậy, nhà xưởng, xí nghiệp vẫn ở nguyên vị trí, nhưng giá trị của nó đã lưu chuyển hàng ngày qua tay hết chủ này đến chủ khác. Không có thị trường chứng khoán thì các nguồn vốn với tư cách là hàng hoá sẽ không có chỗ để bán, và do vậy vốn không lưu thông được, nó bị tồn đọng ở những ông chủ kém cỏi không biết làm ăn, và những người tài ba thì không sao kiếm được vốn. Ở Việt Nam, thị trường chứng khoán tuy đã có, nhưng còn kém phát triển. Một điều kiện quan trọng đối với sự phát triển kinh tế thị trường là các bất động sản phải được tự do lưu thông, tự do mua bán như các thứ hàng hóa khác. Tuy đất đai thuộc sở hữu toàn dân, nhưng nhà nước đã giao cho dân 5 quyền trong đó có quyền chuyển nhượng và thừa kế. Song trên thực tế, quyền chuyển nhượng đất đai chưa được thực hiện dễ dàng, mà hiện còn bị nhiều thủ tục phiền hà cản trở. Hơn nữa, chế độ hạn điền cũng đang ngăn cản sự lưu chuyển này vì thời hạn giao đất quá ngắn. Nếu đất đai không được chuyển nhượng và lưu thông tự do, mà phải được phân phối đồng đều và buộc mọi nông dân phải sử dụng chúng như hiện nay, thì đó sẽ là một sự lãng phí to lớn. Lãng phí trước hết là lãng phí về đất đai, vì đất đai không tập trung vào tay những người biết kinh doanh

chúng, mà lại rơi vào tay mọi người mà phần đông trong số họ lại không biết kinh doanh, hoặc kinh doanh yếu kém. Lãng phí thứ hai là lãng phí về nhân lực, do mọi lao động đều buộc phải bám vào mảnh đất nhà nước, cho nên đã không tạo ra một sự phân công lao động theo sở trường và nhu cầu xã hội.

Thị trường đòi hỏi phải có sự lưu thông tự do và tích tụ cũng tự do. Lưu thông và tích tụ tự do để các nguồn lực có thể chuyển từ các ông chủ kinh doanh kém hiệu quả sang các ông chủ kinh doanh có hiệu quả hơn, và tạo ra một quy mô kinh doanh đất đai hợp lý. Mô hình trang trại là thích hợp cho sự lưu thông và tích tụ ruộng đất hiện nay và cũng là mô hình phát triển ở các nền kinh tế thị trường.

Nếu các trang trại ra đời thì ruộng đất sẽ tích tụ trong tay những người biết kinh doanh, còn những người nông dân đã nhượng quyền sử dụng ruộng đất của mình rồi có thể đi làm những nghề thích hợp với sở trường của họ. Một số chuyên làm chăn nuôi, dịch vụ, xây dựng, đi làm tại khu công nghiệp... Việc làm là điều quan trọng nhất đối với người lao động chứ không phải là ruộng đất, không nên bắt mọi người lao động phải làm quản lý, vì quản lý là một nghề, không phải ai cũng làm được. Trong các vùng nông thôn Việt Nam, đã có không ít nông dân đã được cấp ruộng rồi lại bán, đi làm thuê. Để giải quyết việc làm cho nông dân, nhà nước phải có những chính sách thích hợp. Trước hết, nhà nước cần rà soát lại, bãi bỏ tất cả các thể chế trói buộc hạn chế quyền kinh doanh của nông dân. Mở rộng tín dụng cho nông dân vay phát triển ngành nghề. Mở rộng thị trường tiêu

thụ sản phẩm của nông dân ở trong và ngoài nước. Phát triển mạng lưới đào tạo nghề nghiệp ở nông thôn, và mở rộng dịch vụ xuất khẩu lao động.

Kiến nghị của chúng tôi là bãi bỏ chế độ hạn điền, khuyến khích sự ra đời của các trang trại, thực thi đồng bộ các chính sách đào tạo nghề và tạo việc làm cho nông dân. Đó là chính sách làm cho nông thôn phát triển tiến lên hiện đại. Chính sách “người cày có ruộng” là chính sách khuyến khích kinh tế tự cấp, tự túc, trái với kinh tế thị trường.

3.4. Sở hữu tư bản tư nhân

Sở hữu tư nhân, khu vực kinh tế tư nhân nói chung và sở hữu tư bản tư nhân nói riêng ở Việt Nam phải theo định hướng XHCN, vì khu vực này phải hoạt động theo pháp luật và các thể chế của Việt Nam (mà luật pháp và các thể chế của Việt Nam theo định hướng XHCN), có đóng góp cho ngân sách nhà nước, góp phần vào tăng trưởng kinh tế đất nước và giải quyết các vấn đề xã hội... Chúng ta không thể có lý do nào để xem khu vực sở hữu tư nhân đi ngược với định hướng XHCN.

Trong khu vực sở hữu tư nhân, sở hữu tư nhân TBCN là hình thức sở hữu tiến bộ nhất, nó tiến bộ hơn hình thức tư hữu nhỏ manh mún, tiến bộ hơn cả hình thức sở hữu của tiểu chủ, càng tiến bộ hơn sở hữu cá thể của nông dân. Điều này đã được C. Mác, Ph. Ăng-ghe-n nói tới trong các tác phẩm của mình. Chính hình thức sở hữu tư bản tư nhân mới thích hợp với lực lượng sản xuất của nền công nghiệp, mới thúc đẩy nền công nghiệp ấy phát triển. Tuy nhiên,

những hạn chế của chế độ sở hữu tư bản tư nhân là rõ rệt, đó là bóc lột lao động làm thuê. Nhưng người ta lại không thể chỉ chấp nhận mặt tiến bộ của sở hữu tư bản tư nhân, mà phải chấp nhận cả mặt hạn chế của nó. Theo cách diễn đạt của C. Mác, sở hữu tư nhân TBCN phát triển tới mức độ cao nhất của nó là sở hữu cổ phần và sở hữu cổ phần là sự xoá bỏ chế độ tư hữu trong khuôn khổ CNTB và là điểm quá độ sang chế độ công hữu.

Như vậy là sở hữu tư bản tư nhân đã không chuyển sang chế độ công hữu bằng cách nhà nước hoá và hợp tác hoá, mà bằng cách cổ phần hoá, xem như đó là hình thức quá độ sang chế độ công hữu.

Vấn đề bóc lột lao động đã được C. Mác phê phán gay gắt và xem đó là tội lỗi ghê tởm nhất của CNTB. Xã hội ngày nay đã có những giải pháp hạn chế sự bóc lột lao động: nhà nước quy định mức lương tối thiểu, đủ đảm bảo mức sống tối thiểu của người lao động; đánh thuế thu nhập lũy tiến, giảm bớt thu nhập của những người có thu nhập cao; khuyến khích tích lũy mở rộng sản xuất, không đánh thuế; đánh thuế cao vào thừa kế các tài sản để tiêu dùng; khích lệ việc lập các quỹ tư nhân phục vụ cho phúc lợi xã hội. Những biện pháp này thực tế đã giảm bớt mức độ bóc lột lao động.

4. Kết luận

Vấn đề chế độ sở hữu là vấn đề hết sức phức tạp, và quan trọng đụng chạm đến toàn bộ sự phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội Việt Nam. Do vậy, không thể máy móc dựa vào bất kể một tín hiệu nào để buộc thực tế phải khuôn theo, bất chấp lợi hại, cần phải lấy “thực tiễn làm tiêu chuẩn của chân lý”, mọi giải pháp về sở hữu phải được kiểm nghiệm trong thực tế. Chúng ta chỉ áp dụng những giải pháp đã được thực tế chứng minh là có kết quả rõ rệt.

Tài liệu tham khảo

- [1] Ph. Ăng-ghen (1971), *Những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [2] C. Mác (1984), *Tư bản*, t.1, phần II, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [3] C. Mác, Ph. Ăng-ghen, V. Lê-nin và chính trị kinh tế học, Nxb Sự thật, Hà Nội (1962).
- [4] C. Mác và Ph. Ăng-ghen (1980), *Tuyển tập*, t.1, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [5] C. Mác và Ph. Ăng-ghen (1984), *Toàn tập*, t.5, 25, phần I, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [6] Lê Văn Sang (Chủ biên) (2005), *Cực diện kinh tế thế giới hai thập niên đầu thế kỷ XXI*, Nxb Thế giới, Hà Nội.